VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 140 /QĐ-VKSTC	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của ngành Kiểm sát nhân dân

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch – Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của ngành Kiểm sát nhân dân *(chi tiết theo Phụ lục 01, 02, 03 đính kèm).*

Điều 2. Các đơn vị được trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng có trách nhiệm quản lý, sử dụng xe theo quy định của pháp luật và quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 46/QĐ-VKSTC ngày 21/5/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của ngành Kiểm sát nhân dân.

Điều 4. Cục trưởng Cục Kế hoạch – Tài chính, Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Viện trưởng VKSNDTC (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSNDTC;
- Bộ Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Cổng TTĐT VKSNDTC (*để đăng tải*);
- Lưu: VT, C3.

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Duy Giảng

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Phụ lục 01

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN THEO NGHỊ ĐỊNH 72/2023/NĐ-CP NGÀY 26/9/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 140 ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Viện trưởng VKSND tối cao)

STT	Đơn vị sử dụng	Tổng tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP	Chủng loại, số lượng						
			VKSND tối cao; VKSND cấp cao; VKSND cấp tỉnh				VKSND cấp huyện		
			1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng	1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	Cộng
1	*2*	*3=7+10*	*4*	*5*	*6*	*7=4+5+6*	*8*	*9*	*10=8+9*
A	**Viện kiểm sát nhân dân tối cao**	**84**	**0**	**76**	**8**	**84**			
I	**Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao**	**44**	**0**	**39**	**5**	**44**			
II	**Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao**	**33**	**0**	**32**	**1**	**33**			
III	**Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao**	**7**	**0**	**5**	**2**	**7**			
1	Báo Bảo vệ pháp luật	1	0	1	0	1	Thực hiện theo phương thức quản lý trực tiếp (Điểm c Khoản 5 Điều 9 Nghị định 72)		
2	Tạp chí Kiểm sát	1	0	1	0	1			
3	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	3	0	2	1	3			
4	Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh	2	0	1	1	2			
B	**Viện kiểm sát nhân dân cấp cao**	**26**	**1**	**22**	**3**	**26**			
1	VKSND cấp cao tại Hà Nội	9	0	8	1	9			
2	VKSND cấp cao tại Đà Nẵng	8	1	6	1	8			
3	VKSND cấp cao tại Hồ Chí Minh	9	0	8	1	9			
C	**Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện**	**982**	**31**	**186**	**63**	**280**	**423**	**279**	**702**
1	An Giang	16	1	3	1	5	11	0	11
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	12	1	2	1	4	7	1	8

STT	Đơn vị sử dụng	Tổng tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP	Chủng loại, số lượng						
			VKSND tối cao; VKSND cấp cao; VKSND cấp tỉnh				VKSND cấp huyện		
			1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng	1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	Cộng
1	*2*	*3=7+10*	*4*	*5*	*6*	*7=4+5+6*	*8*	*9*	*10=8+9*
3	Bắc Giang	15	1	3	1	5	9	1	10
4	Bắc Kạn	12	0	3	1	4	0	8	8
5	Bạc Liêu	10	0	2	1	3	7	0	7
6	Bắc Ninh	11	0	2	1	3	8	0	8
7	Bến Tre	12	0	2	1	3	9	0	9
8	Bình Định	16	1	3	1	5	8	3	11
9	Bình Dương	12	0	2	1	3	9	0	9
10	Bình Phước	16	1	3	1	5	6	5	11
11	Bình Thuận	15	1	3	1	5	6	4	10
12	Cà Mau	12	0	2	1	3	8	1	9
13	Cần Thơ	13	0	3	1	4	9	0	9
14	Cao Bằng	15	0	4	1	5	0	10	10
15	Đà Nẵng	12	1	3	1	5	6	1	7
16	Đắk Lắk	21	0	5	1	6	0	15	15
17	Đắk Nông	12	0	3	1	4	0	8	8
18	Điện Biên	15	0	4	1	5	0	10	10
19	Đồng Nai	15	0	3	1	4	10	1	11
20	Đồng Tháp	16	0	3	1	4	12	0	12
21	Gia Lai	23	0	5	1	6	0	17	17
22	Hà Giang	16	0	4	1	5	0	11	11
23	Hà Nam	10	1	2	1	4	6	0	6
24	Hà Nội	39	2	6	1	9	30	0	30

STT	Đơn vị sử dụng	Tổng tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP	Chủng loại, số lượng						
			VKSND tối cao; VKSND cấp cao; VKSND cấp tỉnh				VKSND cấp huyện		
			1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng	1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	Cộng
1	*2*	*3=7+10*	*4*	*5*	*6*	*7=4+5+6*	*8*	*9*	*10=8+9*
25	Hà Tĩnh	18	1	3	1	5	8	5	13
26	Hải Dương	16	1	2	1	4	9	3	12
27	Hải Phòng	20	0	4	1	5	7	8	15
28	Hậu Giang	11	0	2	1	3	8	0	8
29	Hồ Chí Minh	32	0	8	1	9	22	1	23
30	Hoà Bình	15	1	3	1	5	0	10	10
31	Hưng Yên	13	0	2	1	3	10	0	10
32	Khánh Hòa	12	1	2	1	4	6	2	8
33	Kiên Giang	20	0	4	1	5	10	5	15
34	Kon Tum	15	0	4	1	5	0	10	10
35	Lai Châu	12	0	3	1	4	0	8	8
36	Lâm Đồng	17	0	4	1	5	0	12	12
37	Lạng Sơn	16	0	4	1	5	0	11	11
38	Lao Cai	13	1	2	1	4	0	9	9
39	Long An	20	0	4	1	5	14	1	15
40	Nam Định	12	0	2	1	3	9	0	9
41	Nghệ An	26	2	3	1	6	11	9	20
42	Ninh Bình	12	1	2	1	4	7	1	8
43	Ninh Thuận	11	1	2	1	4	4	3	7
44	Phú Thọ	18	0	4	1	5	9	4	13
45	Phú Yên	13	1	2	1	4	6	3	9
46	Quảng Bình	12	1	2	1	4	6	2	8

STT	Đơn vị sử dụng	Tổng tiêu chuẩn, định mức theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP	Chủng loại, số lượng						
			VKSND tối cao; VKSND cấp cao; VKSND cấp tỉnh				VKSND cấp huyện		
			1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	12-16 chỗ	Cộng	1 cầu (4-9 chỗ)	2 cầu (7 hoặc 8 chỗ)	Cộng
1	*2*	*3=7+10*	*4*	*5*	*6*	*7=4+5+6*	*8*	*9*	*10=8+9*
47	Quảng Nam	24	1	4	1	6	9	9	18
48	Quảng Ngãi	18	1	3	1	5	7	6	13
49	Quảng Ninh	19	1	3	1	5	6	8	14
50	Quảng Trị	13	1	2	1	4	4	5	9
51	Sóc Trăng	15	0	3	1	4	11	0	11
52	Sơn La	17	0	4	1	5	0	12	12
53	Tây Ninh	12	0	2	1	3	9	0	9
54	Thái Bình	11	0	2	1	3	8	0	8
55	Thái Nguyên	13	1	2	1	4	4	5	9
56	Thanh Hoá	33	1	4	1	6	16	11	27
57	Tiền Giang	14	0	2	1	3	11	0	11
58	Trà Vinh	12	0	2	1	3	9	0	9
59	Thừa Thiên Huế	13	1	2	1	4	7	2	9
60	Tuyên Quang	11	1	2	1	4	0	7	7
61	Vĩnh Long	11	0	2	1	3	8	0	8
62	Vĩnh Phúc	13	1	2	1	4	6	3	9
63	Yên Bái	13	1	2	1	4	1	8	9
	Tổng cộng	**1.059**	**32**	**252**	**73**	**357**	**423**	**279**	**702**

Ghi chú:

1. VKSND cấp huyện bao gồm: VKSND cấp quận, huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, thành phố Trung ương

2. Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ: xe ô tô 01 cầu (4-9 chỗ) mức giá tối đa 950 triệu đồng/xe; xe ô tô 02 cầu (7 hoặc 8 chỗ) mức giá tối đa 1.600 triệu đồng/xe; xe ô tô 12-16 chỗ, mức giá tối đa 1.300 triệu đồng/xe. Đối với xe ô tô 2 cầu công suất lớn, giá mua xe theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ

3.Nguyên tắc xác định giá mua xe ô tô nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 3 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Phụ lục 02

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ 2 CẦU CÓ CÔNG SUẤT LỚN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA CƠ QUAN VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO THEO NGHỊ ĐỊNH 72/2023/NĐ-CP NGÀY 26/9/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 140 ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Viện trưởng VKSND tối cao)

STT	Đơn vị	Chủng loại xe ô tô	Số lượng	Mức giá tối đa/xe	Ghi chú
1	Cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Xe 7-8 chỗ ngồi, 2 cầu có công suất lớn	01	2.800 triệu đồng	Quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ
2		Xe 7-8 chỗ ngồi, 2 cầu có công suất lớn	01	4.500 triệu đồng	
3		Xe 7-8 chỗ ngồi, 2 cầu có công suất lớn	02	5.000 triệu đồng	Công văn số 14976/BTC-QLCS ngày 29/12/2021 của Bộ Tài chính về việc mua xe ô tô chuyên dùng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Công văn số 766/VPCP-KTTH ngày 29/01/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc mua xe chuyên dùng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ)
	Tổng cộng		**04**		

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô 2 cầu có công suất lớn quy định tại phụ lục này tính trong tổng số xe phục vụ công tác chung của cơ quan VKSND tối cao quy định tại Phụ lục 01.

2. Giá mua xe ô tô nêu trên được quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Nguyên tắc xác định giá mua xe ô tô nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 3 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Phụ lục 03

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CỦA NGÀNH KIỂM SÁT NHÂN DÂN THEO NGHỊ ĐỊNH 72/2023/NĐ-CP NGÀY 26/9/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 140 ngày 8 tháng 11 năm 2024 của Viện trưởng VKSND tối cao)

STT	Đơn vị sử dụng	Chủng loại, số lượng			Ghi chú
		24-45 chỗ	Xe bắt phạm	Cộng	
1	Cơ quan Điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao		6	6	- Giá mua xe ô tô chuyên dùng được quy định tại Khoản 3 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ - Nguyên tắc xác định giá mua xe ô tô nêu trên theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 3 Nghị định 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
2	Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	1		1	
3	Trường đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại thành phố Hồ Chí Minh	1		1	
	Tổng cộng	**2**	**6**	**8**	